

Kiến thức bản địa và đa dạng nguồn gen lúa của người Tày tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình

NGUYỄN THỊ NGỌC HUỆ, NGUYỄN THỊ THANH TUYẾT,
LƯU NGỌC TRINH, ĐỖ HOÀI PHÁI

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực vật học-tộc người là ngành khoa học đề cập đến mối quan hệ giữa con người và cây trồng và kiến thức bản địa đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì đa dạng sinh học. Những thông tin thu thập từ nông dân, kết hợp với công tác điều tra tại chỗ được phân tích đánh giá sẽ định hướng cho việc bảo tồn và sử dụng quỹ gen cây trồng. Qua điều tra thực vật học-tộc người, có thể biết được sở thích, nhu cầu sử dụng thực vật của cư dân địa phương, xu hướng và triển vọng sử dụng tài nguyên cây trồng, nguyên nhân dẫn đến xói mòn quỹ gen cây trồng. Các cuộc điều tra về thực vật học-tộc người giúp cho cộng đồng địa phương xác định rõ hơn nhu cầu của họ đối với các nhà khoa học nghiên cứu về các nguồn tài nguyên, giúp họ nói lên được trong trường hợp nào thì họ có thể tiếp cận được vùng đất nào hoặc đề ra các giải pháp khác nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân mà vẫn đảm bảo sự đa dạng của nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Bài viết này sẽ tập trung xem xét mối quan hệ giữa kiến thức bản địa của người Tày và đa dạng nguồn gen lúa tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình.

2. ĐỊA ĐIỂM, VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm

Huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình được chọn là điểm nghiên cứu cho việc bảo tồn tại chỗ sự đa dạng của nhiều giống cây trồng địa phương, trong đó có cây lúa. Bản Tát xã Tân Minh và bản Cang xã Đoàn Kết là hai xã đặc trưng cho hai vùng địa hình của Đà Bắc, có độ cao trung bình

từ 600 đến 800m, địa hình phức tạp tạo nên nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau. Yếu tố con người với phương thức canh tác đơn giản, cùng với những nét đặc trưng của văn hoá truyền thống người Tày góp phần quan trọng trong việc duy trì sự đa dạng của các loài cây trồng và thành phần các giống cây trồng địa phương.

2.2. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu cho nghiên cứu này là các mẫu giống lúa đã thu thập được ở các hộ gia đình tại bản Tát, xã Tân Minh và bản Cang, xã Đoàn Kết.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra PRA và RRA để thu thập thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội, những kiến thức bản địa về tập quán và phương thức canh tác, phương pháp để giống và bảo quản hạt giống, đặc tính nông sinh học của nguồn tài nguyên lúa địa phương. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp đánh giá các tình trạng hình thái hạt của Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) và Viện Tài nguyên di truyền thực vật Quốc tế (IPGRI); phương pháp phân biệt lúa nếp và lúa tẻ dựa vào phản ứng của hạt gạo lật với dung dịch KI-I và sử dụng hệ số Sympon để tính hệ số đa dạng về giống và bên trong giống.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Những kiến thức thực vật học-tộc người liên quan đến sự đa dạng của bộ giống lúa trồng tại hai điểm nghiên cứu

3.1.1 Đa dạng về tên giống và cách đặt tên giống

Bảng 1: Đa dạng về tên gọi các giống lúa địa phương hiện có tại hai điểm nghiên cứu

Tên giống địa phương	Thể loại	Nghĩa của tên	Cơ sở để đặt tên	Sử dụng
Mặc buồm/ Khấu vắn	Nếp nương	Quả mướp	Đặc điểm hình thái	Làm xôi, chè, bánh
Mặc cái	Nếp nương	Quả vải	Đặc điểm hình thái	Cơm nếp, nấu rượu
Mặc có	Nếp nương	Quả cọ	Đặc điểm hình thái	Cơm nếp, cúng ma
Mặc mau/ Khấu chiêm	Nếp nương	Quả nãng	Đặc điểm hình thái	Cơm nếp, nấu rượu
Mặc ổi	Nếp nương	Quả ổi	Đặc điểm hình thái	Cơm nếp, nấu rượu
Trạm khảo	Tẻ nương	Tẻ vỏ trắng	Màu sắc vỏ hạt	Cơm tẻ, nấu rượu, làm bún
Trạm khâm	Tẻ nương	Như mạ vàng	Màu sắc vỏ hạt	Cơm tẻ, nấu rượu, làm bún
Trạm lượng	Tẻ nương	Tẻ vỏ vàng	Màu sắc vỏ hạt	Cơm tẻ, nấu rượu
Trạm nành/ trạm dạnh	Tẻ nương	Tẻ vỏ đỏ	Màu sắc vỏ hạt	Cơm tẻ, nấu rượu
Trạm pom	Tẻ nương	Tẻ tròn	Hình dạng hạt	Cơm tẻ, nấu rượu
Trạm sai	Tẻ nương	Mềm như cát	Chất lượng gạo	Cơm tẻ, nấu rượu
Khấu ngân	Nếp nương	Sáng như bạc	Màu sắc vỏ hạt	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Khấu noon	Nếp nương	Con giò	Hình dạng hạt	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Khấu khinh/ Lưu phùn	Nếp nương	Gừng-quên chống	Từ một truyện dân gian	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Phá hớ	Nếp nương	Trời cho	Từ một chuyện dân gian	Cơm nếp, nấu rượu
Vấn hút	Nếp nương	Tuốt tay	Tính dễ rụng	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Hạng mục	Nếp nương	Đuôi lợn	Hạt có râu dài, đen	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Hạng ngựa	Tẻ nương	Đuôi bò	Hạt có râu dài, đỏ	Cơm tẻ, nấu rượu, làm bún
Hạng đòn	Tẻ nương	Đuôi trắng	Hạt có râu dài, trắng	Cơm tẻ, nấu rượu
Cai hóc	Nếp ruộng	Luông rậm	Hạt có lông rậm	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Say khuyệt	Nếp ruộng	Trứng ngoé	Hạt có sọc đen trắng	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Léch đậm/ Noọng nà	Nếp ruộng	Cứng, đen như sắt	Đặc điểm hình thái, chất lượng gạo	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Kề dề/Sa lằng	Nếp nương	Không rõ	Không rõ	Cơm nếp, nấu rượu
Khấu nầm	Nếp nương	Không rõ	Không rõ	Cơm nếp, nấu rượu
Đậm cả	Nếp nương	Đen như quạ	Màu vỏ hạt	Cơm nếp, cúng ma

Trạm hin	Tẻ ruộng	Cứng như đá	Chất lượng gạo	Cơm tẻ, nấu rượu
Cắm pi	Nếp nương	Gạo đen	Màu gạo	Cơm nếp, cúng ma
Trạm hơm	Tẻ nương	Tử thơm	Chất lượng gạo	Cơm tẻ, nấu rượu
Mạ giáng	Nếp nương	Con chó treo	Từ một truyện dân gian	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Kháu mòn	Nếp nương	Không rõ	Không rõ	Cơm nếp nấu rượu
Kháu Lào	Nếp nương	Không rõ	Từ Lào mang sang	Cơm nếp, nấu rượu
Kháu tói	Nếp nương	Không rõ	Không rõ	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Léch lượng	Nếp nương	Cây cứng, vỏ hạt vàng	Đặc điểm hình thái	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Kháu bước	Nếp nương	Không rõ	Không rõ	Cơm nếp, nấu rượu
Kháu coón	Nếp nương	Sạt hạt	Đặc điểm hình thái	Xôi, chè, bánh cho lễ tết
Kháu khượng /kháu móc	Nếp nương	Hạt khó rụng	Đặc điểm hình thái	Cơm nếp, nấu rượu

Tên giống là chỉ tiêu đầu tiên để có thể định lượng được mức độ đa dạng của nguồn gen lúa tại địa phương. Tên giống thường được nông dân gọi theo đặc điểm hình thái của giống như màu sắc hạt, độ cứng cây, chất lượng gạo hoặc có thể căn cứ vào hình dạng hạt mà đặt tên theo các loài quả, theo các loài động vật thường gặp. Ngoài ra một số giống còn được đặt tên xuất phát từ những câu chuyện được lưu truyền trong dân gian (Bảng 1).

Kết quả điều tra tên các giống lúa địa phương cho thấy tên giống là những hình dung khá cụ thể và sinh động về hình thái. Bộ giống lúa trồng ở Đà Bắc rất đa dạng về tên gọi. Ví dụ: Nếp ruộng *mạc cái* (nghĩa là quả vải) có hạt bầu tròn và khía đỏ giống như quả vải; nếp nương *mạc buôm* (nghĩa là quả mướp) có hạt to, dài như hình quả mướp; nếp ruộng *léch dậm* (nghĩa là cứng và đen như sắt) rất cứng cây, thường trồng ở ruộng sâu, hạt có màu vàng khía đen; song gạo lại rất mềm, dẻo và ngon nên còn có tên là *noọng nà* (cô gái trẻ ở ruộng); nếp nương *dậm cả* (nghĩa là con quạ), hạt có vỏ trấu đen như con quạ; tẻ

nương *hạng ngua* (nghĩa là đuôi bò), hạt có râu dài và đỏ như đuôi con bò. Điều đó cho thấy nguồn tài nguyên lúa địa phương ở Đà Bắc không chỉ đa dạng về thể loại, hình thái mà còn rất đa dạng về tên gọi.

3.1.2. Đa dạng về kiểu canh tác và phương thức gieo trồng

Đa dạng về kiểu canh tác: Do địa hình phức tạp nên đã tạo ra sự đa dạng về sinh thái đồng thời dẫn đến đa dạng về kiểu canh tác và phương thức gieo trồng.

+ **Canh tác nương rẫy:** Đây là hình thức canh tác phổ biến ở vùng núi, được bảo tồn như một hình thức nông nghiệp nguyên thủy của vùng nhiệt đới. Kiểu canh tác này vẫn giữ vị trí quan trọng trong đời sống vật chất và tâm linh của người Tày Đà Bắc. Cây trồng trong canh tác nương rẫy thường là lúa nương, ngô, sắn..., tức những cây chịu hạn, sinh trưởng chủ yếu dựa vào nước trời. Việc canh tác nương bao gồm: chọn đất, chặt cây, đốt cây, dọn cây cháy (cây cháy được xếp quanh nương vừa làm hàng rào vừa là

nguồn củi), sau đó dùng gậy chọc lỗ tra hạt giống. Một mùa rẫy, người ta thường đi thăm nương, làm cỏ tay một vài lần sau đó thu hoạch. Theo kinh nghiệm sản xuất, người Tày có thể phân thành nhiều loại nương, nhưng chung quy có hai loại nương chính:

Nương định canh: Đây là loại nương gần nhà (*háy sảng*), cần có đầu tư vật tư, kỹ thuật hoặc phân bón; thường được trồng các giống lúa nương chịu được đất xấu hoặc các cây có điều kiện chăm sóc như ngô, đậu, rau...

Nương du canh: Nương xa nhà (*háy rấc*), thường được canh tác một số năm khi đất còn mầu mỡ, đến khi kiệt mầu thì để hưu canh hoặc không trồng trọt nữa. Nương xa thường trồng lúa nương và một số cây trồng xen lúa như đậu đũa, bí đỏ, bí xanh, đậu nho nhe, dưa bở... Nương xa còn được phân thành nương tốt để trồng những giống ưa đất tốt, có thời gian sinh trưởng dài hơn. Nương xấu trồng những giống chịu đất xấu, ngắn ngày hơn.

+ Canh tác lúa ruộng

Do sớm gắn bó với nghề trồng lúa nước, nên người Tày Đà Bắc đã có nhiều phương pháp dẫn nước vào ruộng (*ẩu nắm sờ na*), bao gồm: Tìm mỏ nước, làm cọn, làm máng dẫn bằng tre bương hoặc đào mương, làm hồ, đập chứa nước để đưa nước vào ruộng cấy lúa. Là cư dân định cư và làm ruộng nước lâu đời, bản của người Tày Đà

Bắc mang hình thái đặc trưng là những ngôi nhà sàn hoặc nhà đất được bố trí theo thế đất ở chân núi hướng ra cánh đồng; địa thế bản bao giờ cũng cao hơn ruộng: *Hươu na ỉnh quần hin / Nà kháu niêu táng na* (Nhà ở tựa lưng vách núi / Ruộng lúa nếp trước nhà).

Ruộng cấy lúa được phân thành ruộng lớn, ruộng tốt (*nà lai, nà chần*) để cấy những giống ưa đất tốt, chất lượng tốt, gạo ngon: *Kháu noọng nà kìn pà pín hón / Kháu say khuyết kìn hòm khành niêu* (Nếp noọng ruộng ăn với cá nướng / Nếp say khuyết dẻo và thơm ăn với thịt khô). Nếp noọng và nếp say khuyết là những giống nếp ruộng rất ngon, ăn với những món ăn được người vùng núi ưa chuộng.

Ruộng nhỏ, ruộng xấu (*nà hái, nà heo*) thường trồng những giống chịu được đất xấu, gạo ít ngon: *Kháu trậm hin nà hái của bé / Kháu trậm hé nà heo của mụ* (Tẻ hin ruộng xấu cho con dê ăn / Tẻ hé cho con lợn ăn).

- Đa dạng về phương thức gieo trồng

Người Tày Đà Bắc thực hiện phương thức gieo trồng lúa theo nhiều cách khác nhau: Lúa nương có thể trồng thuần, có thể trồng xen với cây trồng khác và cũng có thể trồng hỗn hợp 2-3 giống trên cùng một diện tích, tùy thuộc vào tính chất giống, loại giống, độ ẩm, độ mầu mỡ của đất và khả năng canh tác của từng hộ gia đình.

Bảng 2: Một số giống lúa được trộn hạt trồng chung

Giống trồng chung	Loại lúa	Vỏ trấu	T/gian sinh trưởng	Mục đích
Kháu môn-Thượng hái	Tẻ nương	Khía nâu	Sớm	Có gạo sớm
Tàng sản - Yên thế	Tẻ nương	Khía nâu	Sớm	Có gạo sớm
Léch lượng-Léch đậm	Nếp nương	Khía vàng-khía đen	Muộn	"Có trai, có gái"
Kháu khinh-Lượng cộng	Nếp nương	Vàng nhẵn-khía đỏ có lông	TB	Đỡ bị chim phá
Kháu môn-Kè dẻ	Nếp nương	Khía nâu-khía đỏ tím	Sớm	Có gạo sớm

Khấu khinh-Khấu coón	Nếp nương	Vàng nhẵn-vàng có lông	TB	Tránh rủi ro
Khấu ngân-Cậm pi	Nếp nương	Vàng sáng-đen	TB-Muộn	Theo sở thích
Khấu ngân-Đạm cả	Nếp nương	Vàng sáng-đen	TB	“Có trai, có gái”
Khấu khinh-Mạ giáng	Nếp nương	Vàng-có râu ngắn	TB	Đỡ bị chim phá
Trăm nành-Trăm lượng	Tẻ nương	Vàng sáng-vàng sẫm	TB	Theo sở thích
Mạc cái-Khấu khuyết	Nếp ruộng	Khía đỏ-vàng	TB	Theo sở thích
Say khuyết-Khấu khượng	Nếp ruộng	Khía đen-vàng	TB	“Có trai, có gái”

Lúa trồng thuần: Phần lớn các cây trồng ở nương và lúa nương được trồng thuần, tuy nhiên xung quanh nương đều được xen các loại cây trồng khác như đậu nho nhe (*nhọ nhe*), đậu dũa (*mạc thừa khấu*), bí đỏ (*mạc úc*), mướp (*mạc buồm*). Các cây trồng được bố hốc cách nhau khoảng 2m, trồng xen quanh nương. Cây trồng xen phát triển xung quanh vừa để bảo vệ vừa là các sản phẩm phụ cải thiện khi đi làm nương.

Lúa trồng xen với cây trồng khác: Lúa nương thường chỉ trồng xen với dưa bở (*mạc tánh khấu*), dưa chuột (*mạc tánh là*) và rau cải (*phắc cạt*): *Mạc thừa, mạc úc, nắm liếp háy/Mạc tánh khấu vảy nắm lớn cặn* (Đậu dũa, bí đỏ trồng xung quanh nương/Dưa bở và lúa thì trồng lẫn lộn). Vào vụ gieo trồng, khi chọc lỗ để tra lúa nương, theo từng khoảng cách nhất định, người ta lại tra hạt trồng xen. Dưa bở và dưa chuột là hai cây trồng xen thường được người Tày ở Đà Bắc sử dụng, do có thân bò ngắn và tua cuốn ít. Xung quanh nương lúa, họ vẫn trồng những cây trồng xen khác. Người Tày đi làm nương thường là một công đôi ba việc: khi đi nương thăm lúa thì có thể mang về một gùi củi hoặc thu hoạch rau, đậu, bầu bí về làm canh. Đây là nét rất khác biệt so với canh tác lúa ở đồng bằng nhưng lại là kiểu canh tác phổ biến ở vùng núi.

Lúa trồng hỗn giống: Đối với người Tày Đà Bắc, việc trộn hai hoặc vài giống lúa gieo trên cùng một diện tích là khá phổ biến. Thông

thường lúa nương hay lúa ruộng đều theo nguyên tắc: Lúa tẻ được trồng với lúa tẻ, lúa nếp được trồng với lúa nếp và thường được gọi là *khấu báo xạo* (lúa trai, lúa gái).

Các giống trồng chung (Bảng 2) thường có cùng thời gian sinh trưởng, chiều cao cây tương đương để tiện cho gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch. Người Tày quan niệm rằng:

Mi dặm mi đôn măn chàng yểu

Phủ nhinh phủ chai măn chàng pên.

Tu nôóc tu nụ nha kìn khấu

Khấu háy, khấu nà váy lại hương.

Có nghĩa là: Có đen có trắng thì mới đẹp/ Có trai có gái thì mới nên/ Con chuột con chim đỡ phá hại/ Lúa ruộng, lúa nương mới sai bông. Người Tày cho rằng lúa là sản vật quý giá nhất mà con người có được, nên các giống lúa cần được duy trì trong một cộng đồng gần gũi thì mới sinh trưởng mạnh, phát triển khoẻ, năng suất ổn định. Do cuộc sống của cư dân vùng núi phần lớn là tự túc nên việc trồng hỗn giống xuất phát từ quan niệm để tránh rủi ro khi mùa vụ bất thuận hoặc hạn chế phần nào sự phá hoại của chim, chuột. Hơn thế nữa, trồng hỗn giống còn để tạo nên một quần thể đẹp như một vườn hoa (*poóc mạy*).

Việc trồng xen hoặc gieo trồng nhiều giống trên cùng một diện tích đất của đồng bào Tày, về

mật kỹ thuật, sẽ đảm bảo cho cây trồng tận dụng được ánh sáng, độ màu mỡ, độ ẩm của đất, mùa màng không bị thất thu; mật khác có ý nghĩa quan trọng hơn là sự tích lũy vốn tri thức của con người trong quá trình canh tác lâu dài, nhằm duy trì sự phát triển bền vững các loại cây trồng trong sản xuất, đảm bảo nhu cầu dân sinh ở vùng núi.

3.1.3 Đa dạng về thời gian sinh trưởng và mùa, vụ

Bộ giống lúa ở Đà Bắc gồm có các giống chín sớm (<130 ngày), chín trung bình (130-145 ngày) và chín muộn (>145 ngày). Các giống lúa nương chỉ trồng một vụ, sinh trưởng nhờ nước trời. Lúa nương có các giống chín sớm như *kháu môn, thượng hải*; chín trung bình như *kháu khinh, mạc buôm*; chín muộn như *mac có, cảm pi*. Lúa trồng ở ruộng được phân thành lúa vụ chiêm và lúa vụ mùa. Lúa trồng vụ chiêm có thời gian sinh trưởng dài gồm các giống rất chịu rét như *mạc mau, trặm lại*... Lúa trồng vụ mùa gồm một số giống tẻ sớm như *trặm hin, trặm hé* và chín muộn như *lếch lượng, lếch đậm*... Để phù hợp với địa hình, đất đai, cũng như phù hợp với sự đa dạng về thời gian sinh trưởng của các giống lúa và khả năng tự cấp tự túc tại chỗ, người dân ở đây trồng lúa theo phương thức rải vụ. Cách làm này, một mặt tránh được sự bận rộn vào những giai đoạn căng thẳng thời vụ, thuận lợi cho việc bố trí lao động, mặt khác tiện cho việc chăm sóc cũng như thu hoạch, tránh thất thu khi thời tiết bất thuận. Rõ ràng, bộ giống lúa ở đây rất đa dạng về cơ cấu mùa vụ, đa dạng về thể loại giống, có thời gian sinh trưởng khác nhau và phù hợp với đặc điểm canh tác vùng núi.

3.1.4 Đa dạng về chất lượng sản phẩm và mục đích sử dụng

Sở dĩ người Tày ở Đà Bắc trồng nhiều giống lúa là để phù hợp với điều kiện sinh thái, địa hình, đất đai, tập quán canh tác và mật khác, còn dựa trên cơ sở tập tục, lối sống, văn hoá truyền

thống của họ. Kết quả điều tra thực vật học-tộc người còn làm rõ khía cạnh văn hoá ẩm thực của người Tày. Cho dù một nắm cơm khi đi làm nương, một ống cơm lam, một bát chè ngày Tết, một hộp rượu cần khi ngồi quanh bếp lửa hay một lễ cúng để xua đuổi tà ma, đều phản ánh sinh động mối quan hệ hữu cơ giữa con người và những sản phẩm làm ra từ những hạt thóc. Điều đó còn có giá trị bảo lưu văn hoá truyền thống Tày, góp phần tích cực trong việc bảo tồn tại chỗ sự đa dạng của nguồn gen lúa địa phương.

- Dùng để nấu hàng ngày

+ *Tập tục dùng gạo nếp*: Việc dùng gạo nếp để nấu ăn hàng ngày là một tập tục phổ biến của cư dân vùng núi nói chung trong đó có người Tày Đà Bắc. Gạo nếp thường được đồ xôi để mang theo khi làm nương, một phần cho vào *ém* cho người ở nhà. Vào bất cứ nhà người Tày nào, gần như bao giờ cũng có sẵn xôi trong *ém*. Người Tày ăn xôi hàng ngày; hầu như họ không ăn canh và thức ăn cũng rất đơn giản.

+ *Dùng gạo tẻ*: Trước đây người Tày thường sử dụng gạo nếp là chủ yếu. Tuy vậy, gạo tẻ cũng được nấu ăn hàng ngày, khi nông nhàn, những ngày trời mưa (để chuẩn bị thức ăn) hoặc để nấu rượu, làm bánh. Gạo tẻ dùng nhiều trong các ngày *vàng ràng, an ràng* - những ngày nhờ người làm giúp hoặc đổi công cho nhau.

- *Dùng cho ngày lễ tết*: Các ngày lễ tết trong năm có khá nhiều và được người Tày rất coi trọng. Trong những ngày này, họ chỉ dùng gạo nếp. Gạo được đồ xôi, nấu chè, làm bánh, nấu rượu: *Lại đeo niêu sện nà, sện háy/ Pên cồc, dạc dáy sện phị hươn* (Nhiều loại nếp dùng để cúng ruộng, cúng nương/ Gạo nếp ngon nhất dùng để cúng tổ tiên). Người Tày thường dùng những giống gạo nếp thơm dẻo nhất, trắng nhất gọi là *pên cồc* dùng để *pên phị hươn* (cúng tổ tiên) - gồm cúng ông bà nội (*sện ú u*), cúng ông bà ngoại (*sện áu pố áu mé*); và ngoài ra còn cúng

trong ngày tết (*sên kin sết*), cúng mả (*sên tẻ má*).

Đối với các lễ cúng liên quan đến sản xuất nông nghiệp (*sên hết ngai*), người ta có thể dùng

hôi mùa (cúng kết thúc mùa). Ngoài ra còn một số lễ cúng như *sên nầm* (cúng nguồn nước), *sên mì phân* (cầu trời mưa), *sên dáy* (cầu trời nắng).

Trong những ngày lễ tết, người Tày không

bao giờ dùng gạo nếp cẩm, kể cả uống rượu cẩm vì cơm và rượu cẩm có màu đen - thứ màu phải kiêng kỵ trong những ngày lễ tết.

- *Dùng cho tín ngưỡng*: Người Tày quan niệm rằng những giống lúa có vỏ trấu màu đen như *kháu cẩm*, *mặc có*, có thể xua đuổi hoặc chống lại tà ma, để chúng



các giống nếp thông thường, thơm dẻo và cả những giống nếp gạo đỏ - nói chung là những giống phổ biến của địa phương để cúng. Nghi lễ này bao gồm: *sên nà* (cúng ruộng) *sên háy* (cúng nương), *sên hùa pi* (cúng vào mùa), *sên tôông* (xuống đồng), *sên kháu mơ* (cúng cơm mới), *sên*

không đến quấy phá công việc làm ăn của mình: *Kháu cẩm pi cặm kho phi khó!* *Kháu mặc có cặm kho phi vai* (Lúa *cẩm pi* vận cổ con ma núi/ Lúa *mặc có* vận cổ con ma rừng). Khi người Tày đi làm nương xa, xôi gạo cẩm cũng được nắm theo để ăn và dọa ma.

Bảng 3. Đa dạng nguồn gen lúa theo chất lượng và mục đích sử dụng

Sử dụng	Thể loại	Chất lượng và lý do sử dụng	Tên giống
Dùng ngày thường	Nếp - tẻ	Ít dẻo, thơm hoặc ít thơm. Nấu cơm ăn hàng ngày hoặc những ngày làm đổi công.	Kháu môn, kè dẻ, tăng sản, hạng mụ, hạng đôn.
Dùng cho lễ tết	Nếp	Rất thơm, dẻo. Đổ xôi, làm bánh, nấu chè những ngày lễ tết.	Kháu khinh, kháu tói, kháu lếch, cai hóc, kháu lào.
Dùng cho tín ngưỡng	Nếp	Ít dẻo, gạo có màu đen. Cúng để đuổi ma.	Cẩm pi, mặc có
Dùng làm thuốc	Nếp	Ít dẻo, gạo có màu đen. Làm thuốc	Cẩm pi
Có xu hướng sản xuất hàng hoá	Nếp - tẻ	Rất thơm, dẻo. Hạt gạo đẹp.	Kháu khinh, kháu lào, cai hóc.

- **Dùng để làm thuốc:** Nếp cẩm còn có tác dụng làm thuốc. Gạo nếp cẩm được coi như một loại dược phẩm có giá trị. Sau khi đồ xôi, nguyên liệu được ủ với men rượu hoặc được ủ kết hợp với một số lá cây, rễ cây dùng để chữa bệnh.

3.2. Mối quan hệ giữa thực vật học-tộc người và đa dạng di truyền bên trong giống

3.2.1. Những sai khác giữa sự xác định nếp tẻ của nông dân và cách đánh giá khoa học về một số giống lúa

Theo xếp loại của nông dân thì ở bản Tát có 21 giống nếp và 21 giống tẻ, tỷ lệ tương đương nhau (Bảng 4); bản Cang có 21 giống nếp (56,8%) 16 giống tẻ (43,2%). Kết quả sau khi thử phản ứng của hạt gạo lật với dung dịch KI-I cho thấy: bản Tát 17/21 giống có phản ứng màu nâu đỏ (là biểu hiện của nếp), 20/21 giống có

phản ứng màu xanh đen (là biểu hiện của tẻ). Bản Cang có 18/21 giống khi thử phản ứng KI-I có màu nâu đỏ, 15/16 giống khi thử phản ứng KI-I có màu xanh đen. Như vậy bản Tát có 5 giống và bản Cang có 4 giống khi thử phản ứng vừa có màu xanh đen vừa có màu nâu đỏ. So sánh kết quả xếp loại của nông dân và kết quả xác định dạng tinh bột trong phòng thí nghiệm thấy có sự sai khác nhỏ trong các tỷ lệ trên. Tuy có sự sai khác ít nhiều về thể loại nếp - tẻ ở hai điểm nghiên cứu, song kết quả cho thấy tỷ lệ nếp - tẻ trong bộ giống lúa trồng tương đương nhau. Điều đó phản ánh việc gieo trồng nhiều giống nếp và sử dụng gạo nếp để thổi nấu ăn hàng ngày là một tập tục rất phổ biến của cư dân vùng núi. Tập tục này góp phần quan trọng tạo nên sự đa dạng của tài nguyên lúa địa phương.

Bảng 4. Kết quả xếp loại của nông dân và phản ứng của hạt với dung dịch KI-I

TT	Nhận biết Thể loại giống	Xếp loại của nông dân		Phản ứng của hạt với dung dịch KI-I	
		Số giống	Tỷ lệ (%)	Số giống	Tỷ lệ (%)
Bản Tát		42	100,0	42	100,0
1	- Lúa nếp	21	50,0	17	40,5
2	- Lúa tẻ	21	50,0	20	47,6
3	- Trung gian	0	00,0	5	11,9
Bản Cang		37	100,0	37	100,0
1	- Lúa nếp	21	56,8	18	48,6
2	- Lúa tẻ	16	43,2	15	41,4
3	- Trung gian	0	00,0	3	10,0

3.2.2. Đánh giá và cách gọi tên của nông dân với một số giống chính đang sử dụng

Điều tra về giống lúa tại hai bản cho thấy, có những loại cùng tên gọi nhưng lại khác giống; và ngược lại, có loại cùng giống nhưng khác tên gọi.

- **Những loại cùng tên gọi nhưng khác giống:** Đối với những giống này người dân thường gọi chung một tên, ví dụ *kháu ca lan*: khi phân tích vừa có gạo đỏ vừa có gạo trắng. *Ca lan* gạo trắng thì cơm mềm và ngon hơn; *ca lan* gạo đỏ – cơm khô và cứng hơn. Cũng có người phân biệt là *ca*

lan danh (gạo đỏ), ca lan khảo (gạo trắng), nhưng hầu hết người dân đều gọi chung là *khẩu ca lan*. Đối với *khẩu tăng sản*, có *tăng sản nếp* và *tăng sản tẻ*; *khẩu mòn* có *khẩu mòn nếp* và *khẩu mòn tẻ*. *Khẩu vắn* là tên gọi chung của ba giống lúa có ba màu vỏ trấu khác nhau: loại có vỏ trấu màu vàng hạt to, rất ít rụng thường được trồng chung với *khẩu khinh* (còn được gọi là *khẩu mặc buồm*). Còn hai giống *khẩu vắn hút đậm* và *khẩu vắn hút danh*, chất lượng gạo lại như nhau. Hai giống này trong số các giống cùng tên có thể trồng chung trên cùng một diện tích, còn lại các giống cùng tên khác không bao giờ trồng chung (Bảng 5).

- Những loại khác tên nhưng cùng giống

Kết quả thu thập phân tích và đánh giá các giống lúa trồng tại hai điểm nghiên cứu, hiện có 7 giống có hai hoặc ba tên gọi khác nhau. Tên

gọi của giống được căn cứ vào màu sắc hạt thóc, mùi thơm, chất lượng gạo và qua quá trình canh tác, do nhiều nguyên nhân khác mà có tên gọi khác. Ví dụ giống lúa nếp vụ chiêm *mặc mau* chịu rét rất tốt và là giống đại trà vụ chiêm, còn có tên khác là *khẩu chiêm*. Giống nếp *khẩu khinh* (nghĩa là gừng thơm) còn có tên là *lan phùa* (quên chồng). Tên này xuất phát từ một truyện dân gian: Người vợ ở nhà đổ xôi chờ chồng đi nương về. Xôi chín rất thơm ngon nên người vợ thèm quá cứ ăn dần cho đến hết, quên cả phần chồng. Giống *lếch đậm* nghĩa là cứng và đen như sắt, tuy nhiên lại có một tên mang ý nghĩa khác hẳn: *noọng nà* (cô gái trẻ ở ruộng). Giống này có gạo rất trắng, nấu cơm thơm và dẻo. Giống *trạm nành* được gọi một tên khác là *trạm danh* vì có vỏ hạt màu đỏ; còn loại *khẩu khượng* rất dai, hạt khó rụng nên thường được gọi là *khẩu móc*.

Bảng 5. Những loại khác tên nhưng cùng một giống

Tên giống	Tên khác	Thể loại	Lý do đặt tên khác
Mặc mau	Khẩu chiêm	Nếp ruộng	Trồng đại trà vụ chiêm
Kè dè niệu	Sa lăng	Nếp ruộng	Không rõ
Khẩu khinh	Lưm phùa	Nếp ruộng	Từ một truyện dân gian
Khẩu khượng	Móc	Nếp ruộng	Hạt rất khó rụng
Lếch đậm	Noọng	Nếp ruộng	Cơm rất mềm và dẻo
Mặc buồm	Vắn	Nếp nương	Không rõ
Trạm nành	Đanh	Nếp nương	Vỏ trấu có màu đỏ

Những phân tích trong phòng thí nghiệm kết hợp với kết quả điều tra thực vật học-tộc người cho thấy có mối quan hệ mật thiết đến đa dạng di truyền bên trong giống. Một số giống nhiều dạng và các giống có hai tên gọi rất có thể là những giống khác nhau hoặc là sự biểu hiện của việc trồng hỗn giống trong quá trình canh tác. Tuy nhiên việc phân tích hiện tại chưa đủ để xác định sự khác biệt đó. Như vậy, cách thức chọn lọc,

canh tác và bảo quản các giống lúa qua nhiều thế hệ của người Tày có ảnh hưởng đáng kể đến sự đa dạng bên trong giống lúa.

- Đánh giá của nông dân về một số giống lúa chính

Qua phân tích kết quả điều tra thực vật học-tộc người thấy rằng: Do được truyền lại từ nhiều thế hệ, các cộng đồng của người Tày ở Đà Bắc

có vốn hiểu biết rất sâu về tài nguyên cây trồng của địa phương mà họ vốn có sự phụ thuộc và gắn gũi. Kết quả đánh giá cho thấy có 60% số giống được đánh giá cao và người dân có nguyện vọng phát triển; trên 30% số giống được tiếp tục duy trì ở mức nhất định để giữ giống; và những giống còn lại, người dân vẫn muốn duy trì để đề phòng rủi ro và phục vụ cho tín ngưỡng. Kết quả đánh giá còn cho thấy, nguồn gen lúa địa phương vẫn được nông dân rất ưa chuộng, trong đó khả năng chịu hạn và năng suất của giống là lý do chính để được đánh giá cao. Người dân vẫn thích trồng nhiều giống và có nguyện vọng mở rộng diện tích đối với một số giống được đánh giá tốt.

Qua đó cho thấy, nguồn gen lúa vừa mang ý nghĩa vật chất vừa mang ý nghĩa tinh thần. Chính vì vậy mà người dân vẫn tiếp tục trồng nhiều giống lúa trên những mảnh ruộng bậc thang hoặc nương dốc. Đây là yếu tố chính duy trì sự đa dạng của nguồn gen lúa tại Đà Bắc.

3.3. Mối quan hệ giữa tri thức thực vật học- tộc người và vấn đề bảo tồn đa dạng nguồn gen lúa

Đối với người Tày Đà Bắc, nguồn gen lúa địa phương không chỉ có giá trị về lương thực mà còn có giá trị làm dược liệu, giá trị về đời sống tâm linh và tín ngưỡng. Tuy mới chỉ giới hạn ở địa bàn rất hẹp là bản Cang và bản Tát, nhưng kết quả điều tra cho thấy nguồn tài nguyên di truyền lúa địa phương ở đây rất phong phú và vẫn được lưu giữ trong nhân dân. Những giống lúa cổ truyền địa phương có thể vì một lý do nào đó mà vụ này không gieo trồng, nhưng vụ khác lại được gieo trồng. Một nhóm người hoặc dòng họ này có thể có một số giống loại này, song dòng họ khác, nhóm người khác lại có một số giống lúa khác và người ta có thể trao đổi hoặc cho nhau. Kết quả điều tra cho thấy các giống chín sớm như *kháu mòn*, *kè để* được trồng để kịp

có lương thực ăn trong những ngày giáp hạt. Để tận dụng đất xấu có thể trồng *kháu cao su*, *trăm hìn*, *trăm hé*... Các giống như *kháu tói*, *kháu khinh*, *kháu lếch* có chất lượng tốt, dùng đồ xôi nấu chè trong những ngày lễ tết. *Kháu mạc mau* là giống chịu rét luôn luôn trồng ở vụ chiêm. *Kháu cãm pi*, *mạc có* không thể không trồng để dùng làm thuốc và cho mục đích tín ngưỡng. Hơn thế nữa, ngày nay *kháu khinh*, *kháu ào* còn được trồng nhiều hơn vì bán được giá. Như vậy, qua nhiều thế hệ, cộng đồng người Tày ở Đà Bắc vẫn duy trì canh tác nhiều giống lúa và góp phần bảo tồn tại chỗ nguồn gen lúa tại đây. Chính người Tày, với bản sắc văn hoá truyền thống của mình đã duy trì, chọn lọc và sử dụng nguồn gen lúa theo mong muốn của họ.

Có thể nói rằng, sức sống mãnh liệt của văn hoá truyền thống Tày là do những phẩm chất tri thức của nó mang lại. Trong đời sống hàng ngày, trong phương thức làm ăn, trong lao động sản xuất, mọi tri thức thực vật học- tộc người được ngôn ngữ Tày đơn giản hóa, dễ nhớ, dễ thuộc. Nền văn hoá đó được tồn tại từ nhiều đời nay, trong đó cây lúa là sản vật quý giá nhất của sức lao động con người luôn luôn được tôn vinh, trở thành phương tiện giao tiếp hàng ngày, thành những lời ngợi ca, thăm hỏi thông thường như: *Kháu cai hốc thậm hạ kháu cai hốc/ Hũa tà súc lượng thậm hạ kháu cai lượng*. (Nếp cai hốc hỏi thăm nếp cai hốc/ Trên mó nước lúa đã chín vàng hỏi thăm nếp cai lượng); hoặc *Phụng òn chẵn động kháu chiêm xanh/ Phụng muốn bượn cáu kháu mòn mố* (Đẹp nhất là lúa *mạc mau* con gái vụ chiêm/ Vui nhất là có lúa *mòn* vào tháng chín). Đó là những lời dặn dò của ông bà đối với con cháu, lời của hàng xóm trao đổi với láng giềng, lời của người yêu nói với người yêu qua những câu *sli* tiếng *lượn* được lưu truyền và tồn tại mãi. Thật đáng tiếc, ngày nay kho tàng tri thức dân gian quý báu đó đang bị mất dần. Chúng ta có thể góp một phần rất hữu ích trong

việc hồi sinh các tri thức đã bị mất đi và đưa nó trở về cộng đồng. Bằng cách này, các tri thức thực vật học- tộc người ở mỗi địa phương mới có thể được bảo tồn như là một hệ thống văn hoá của sinh thái sống, giúp duy trì, phát triển tri thức văn hoá và thực tiễn để củng cố mối liên kết giữa các cộng đồng với môi trường của họ. Đó cũng là điều vô cùng thiết yếu của công tác bảo tồn đa dạng sinh học.



3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1- Kiến thức bản địa, trong đó tri thức thực vật học- tộc người là một tài sản quý giá về văn hoá truyền thống. Đối với người Tày ở Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình, những tri thức đó có ảnh hưởng sâu sắc đến sự đa dạng của nguồn gen bản địa cũng như quá trình tích lũy, quản lý và lưu truyền nguồn gen lúa.

2- Đà Bắc có nguồn gen lúa đa dạng về thành phần và chủng loại cũng như tính đa dạng di

truyền cao, có khả năng thích ứng cao với điều kiện sinh thái của địa phương. Nguồn tài nguyên lúa không chỉ có giá trị về mặt lương thực mà còn có giá trị dược liệu và mang ý nghĩa tín ngưỡng.

3- Cộng đồng nông dân đánh giá, phân loại nhiều giống địa phương được chính họ chọn lọc và gieo trồng từ nhiều thế hệ có phẩm chất cao, năng suất ổn định, tính chống chịu và thích nghi sinh thái cao. Yêu cầu của nhà nông về việc nâng cao năng suất của chính giống lúa địa phương là tạo lập cơ sở khoa học cho việc chọn giống có sự tham gia của cộng đồng nông dân để cải tạo các giống địa phương, nhằm tăng năng suất bền vững và tạo điều kiện bảo tồn đa dạng dinh học, bảo vệ môi trường tại các vùng sinh thái đặc thù.

4- Xác định giá trị sử dụng của các giống lúa là công việc cần thiết để xây dựng kế hoạch bảo tồn thích hợp nguồn gen lúa, đồng thời có kế hoạch xúc tiến việc gieo trồng những giống có xu hướng sản xuất hàng hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo cho vùng bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Khổng Diễn, 1996, *Những đặc điểm kinh tế-xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Hoàng Quyết, Ma Khánh Bằng, Hoàng Huy Phách, PTS. Cung Văn Lược, PTS. Vương Toàn, 1993. *Văn hóa truyền thống Tây Nùng*. Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
3. Gary, J.Matin; 2002. *Thực vật học dân tộc*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Grreeland.D.J.; 1974. *Evoluti on development of defferent types of shifting cultivation and soil conservation in Africa*, Food and Agricultural Ognization, Rom, Italia.